EXIMBANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VIỆT NAM ĐỒNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN, KHÁCH HÀNG MSME

Hiệu lực từ ngày 31 tháng 10 năm 2026

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam trân trọng thông báo lãi suất huy động VND đối với khách hàng cá nhân, khách hàng Doanh nghiệp MSME (%/năm) như sau:

A. LÃI SUẤT VND ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN: (%/năm)

A.1 LÃI SUẤT "TIẾT KIỆM, TIỀN GỬI CÁ NHÂN"

Kỳ hạn	Lãnh lãi trước	Lãnh lãi hàng tháng	Lãnh lãi hàng quý	Lãnh lãi hàng 6 tháng	Lãnh lãi hàng năm	Lãnh lãi cuối kỳ
Không kỳ hạn						
▪ TKTT						0,1
▪ TKTT SILVER						0,1
▪ TKTT GOLD						0,1
▪ TKTT PLATINUM						0,1
▪ TKTT INFINITE						0,1
1 tuần						0,5
2 tuần						0,5
3 tuần						0,5
1 tháng	3,1					3,5
2 tháng	3,1	3,3				3,5
3 tháng	3,2	3,4				3,6
4 tháng	3,2	3,4				3,6
5 tháng	3,2	3,4				3,6
6 tháng	3,3	4,0	4,1			4,2
7 tháng	3,3	4,0				4,2
8 tháng	3,3	4,0				4,2
9 tháng	3,3	4,0	4,1			4,2
10 tháng	3,3	4,0				4,2
11 tháng	3,3	4,0				4,2
12 tháng	3,6	4,3	4,4	4,4		4,5
15 tháng	4,1	4,8	4,9			5,0
18 tháng	4,1	4,8	4,9			5,0
24 tháng	4,1	4,8	4,9		4,9	5,0
36 tháng	4,1	4,8	4,9		4,9	5,0
60 tháng	4,1	4,8	4,9		4,9	5,0

A.2 LÃI SUẤT "GỬI DÀI AN TÂM"

- Đối tượng áp dụng: Khách hàng cá nhân (KHCN) thỏa đủ các điều kiện sau:
  - KHCN gửi tiền tại các điểm giao dịch của Eximbank; và
  - KHCN người Việt Nam mở mới tài khoản tiền gửi tiết kiệm; hoặc KHCN người nước ngoài mở mới tài khoản tiền gửi có kỳ hạn (không phân biệt vốn mới/vốn cũ, miễn là khách hàng mở mới tài khoản tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn); và
  - KHCN gửi tiền VND, sản phẩm "Gửi dài An tâm"; và
  - KHCN đồng ý khi tham gia chương trình "Không rút vốn trước hạn".
- Lãi suất:

Kỳ hạn	15 tháng	18 tháng	24 tháng	36 tháng
Lãi cuối kỳ	5,1	5,1	5,1	5,1
Lãi hàng tháng	4,9	4,9	4,9	4,9

- Khi đến hạn, khách hàng được áp dụng lãi suất của chương trình "Gửi dài An Tâm" (nếu chương trình còn triển khai); hoặc áp dụng lãi suất của sản phẩm "Tiết kiệm, Tiền gửi cá nhân" (nếu chương trình không còn triển khai), tại thời điểm đến hạn với lãi suất do Eximbank công bố từng thời kỳ.

A.3 LÃI SUẤT "TIẾT KIỆM THỊNH VƯỢNG 50+"

- Đối tượng áp dụng: Khách hàng cá nhân (KHCN) thỏa đủ các điều kiện sau:
  - KHCN có độ tuổi từ 50 tuổi trở lên; và
  - KHCN gửi tiền tại các điểm giao dịch của Eximbank; và
  - KHCN gửi tiền VND, sản phẩm "Tiết kiệm Thịnh vượng 50+"; và
  - KHCN gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng, hình thức lãnh lãi hàng tháng hoặc lãnh lãi cuối kỳ; và
  - KHCN người Việt Nam mở mới tài khoản tiền gửi tiết kiệm; hoặc KHCN người nước ngoài mở mới tài khoản tiền gửi có kỳ hạn (không phân biệt vốn mới/vốn cũ, miễn là khách hàng mở mới tài khoản tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn);
- Lãi suất:

Kỳ hạn	1 tháng	2 tháng	3 – 5 tháng	6 – 11 tháng	12 tháng
Lãi cuối kỳ	4,1	4,1	4,3	4,3	4,6
Lãi hàng tháng		3,9	4,1	4,1	4,4

- Khi đến hạn, khách hàng được áp dụng lãi suất của chương trình "Tiết kiệm Thịnh vượng 50+" (nếu chương trình còn triển khai); hoặc áp dụng lãi suất của sản phẩm "Tiết kiệm, Tiền gửi cá nhân" (nếu chương trình không còn triển khai), tại thời điểm đến hạn với lãi suất do Eximbank công bố từng thời kỳ.

A.4 LÃI SUẤT "TIẾT KIỆM KỲ HẠN TỰ CHỌN"

- Ưu đãi: Được chủ động chọn ngày đáo hạn ngay tại thời điểm gửi.
- Lãi suất:

Kỳ hạn	1 – 2 tháng (31 – 59 ngày)	2 – 3 tháng (60 – 89 ngày)	3 – 4 tháng (90 – 119 ngày)	6 – 7 tháng (185 – 209 ngày)	9 – 10 tháng (270 – 299 ngày)
Lãi cuối kỳ	3,5	3,5	3,6	4,2	4,2
Lãi hàng tháng		3,3	3,4	4,0	4,0
Kỳ hạn	**12 – 13 tháng (365 – 389 ngày)**	**15 – 16 tháng (450 – 479 ngày)**	**18 – 19 tháng (540 – 569 ngày)**	**24 – 25 tháng (720 – 749 ngày)**	**36 – 37 tháng (1080 – 1109 ngày)**
Lãi cuối kỳ	4,5	5,0	5,0	5,0	5,0
Lãi hàng tháng	4,3	4,8	4,8	4,8	4,8

A.5 LÃI SUẤT "TIẾT KIỆM ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG CÓ COMBO CASA"

- Điều kiện: Khách hàng mở mới tài khoản tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn VND tại các điểm giao dịch Eximbank **hoặc Eximbank EDigi** khi:
  - Khách hàng đã có mở "Combo CASA" và đã đóng đủ phí theo quy định của Eximbank từng thời kỳ;
  - Hoặc khách hàng VIP, khách hàng Ưu tiên được chuyển đổi sang phân hạng Gold, Platinum, Infinite;
  - Hoặc các khách hàng được chuyển đổi theo chính sách của Eximbank từng thời kỳ.
- Lãi suất cuối kỳ:

Kỳ hạn (tháng)	1 T	2 T	3 T	4 T	5 T	6 T	9 T	12 T	15 T	18 T	24 T	36 T
Tại quầy												
Silver	3,5		3,6			4,2		4,5	5,0	5,0		
Gold	4,3		4,4			4,6		4,9	5,4	5,3		
Platinum	4,5		4,6			4,7		5,0	5,5	5,4		
Infinite	4,6		4,7			4,8		5,1	5,6	5,5		
Tiền gửi Online các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6												

Kỳ hạn (tháng)	1 T	2 T	3 T	4 T	5 T	6 T	9 T	12 T	15 T	18 T	24 T	36 T
Silver	4,3		4,5			4,4		4,7	5,2	5,2		
Gold	4,3		4,5			4,6		4,9	5,4	5,3		
Platinum	4,5		4,6			4,7		5,0	5,5	5,4		
Infinite	4,6		4,7			4,8		5,1	5,6	5,5		
Tiền gửi Online các ngày cuối tuần thứ 7, chủ nhật												
Silver	4,6		4,7			4,9		4,8	5,3	5,3		
Gold	4,6		4,7			4,9		4,9	5,4	5,3		
Platinum	4,6		4,7			4,9		5,0	5,5	5,4		
Infinite	4,6		4,7			4,9		5,1	5,6	5,5		

- Lãi suất hàng tháng:

Kỳ hạn (tháng)	1 T	2 T	3 T	4 T	5 T	6 T	9 T	12 T	15 T	18 T	24 T	36 T
Tại quầy												
Silver		3,3	3,4			4,0		4,3	4,8	4,8		
Gold		4,1	4,2			4,4		4,7	5,2	5,1		
Platinum		4,3	4,4			4,5		4,8	5,3	5,2		
Infinite		4,4	4,5			4,6		4,9	5,4	5,3		
Tiền gửi Online các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6												
Silver			4,3			4,2		4,5	5,0	5,0		
Gold			4,3			4,4		4,7	5,2	5,1		
Platinum			4,4			4,5		4,8	5,3	5,2		
Infinite			4,5			4,6		4,9	5,4	5,3		
Tiền gửi Online các ngày cuối tuần thứ 7, chủ nhật												
Silver			4,5			4,7		4,6	5,1	5,1		
Gold			4,5			4,7		4,7	5,2	5,1		
Platinum			4,5			4,7		4,8	5,3	5,2		
Infinite			4,5			4,7		4,9	5,4	5,3		

- Khi đến hạn:
  - **Nếu khách hàng không thay đổi phân hạng:** tài khoản tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn VND đã mở được tái tục với lãi suất tương ứng theo phân hạng của khách hàng.
  - **Nếu khách hàng có sự thay đổi phân hạng:**
    - Tài khoản tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn VND đã mở **tại quầy** tái tục theo biểu lãi suất A1. ĐVKD thực hiện cập nhật và mở mới tài khoản tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn VND theo phân hạng mới của khách hàng để được áp dụng lãi suất theo phân hạng tương ứng.
    - Tài khoản tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn đã mở **online** được tái tục với kỳ hạn bằng kỳ hạn mà khách hàng đã chọn, cùng hình thức lãnh lãi và lãi suất tự động điều chỉnh theo đúng phân hạng mới của khách hàng.

A.6 LÃI SUẤT "TIỀN GỬI ONLINE"

- Điều kiện: Gửi tiền trên Eximbank EDigi
- Đối tượng áp dụng: Khách hàng chưa có phân hạng
- Ưu đãi: Lãi suất cao hơn so hơn gửi tại quầy
- **Lãi suất "Tiền gửi Online" các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6:**

Kỳ hạn (tháng)	1 T	2 T	3 T	4 T	5 T	6 T	9 T	12 T	15 T	18 T	24 T	36 T
Lãi cuối kỳ	4,3		4,5			4,4		4,7	5,2	5,2		
Lãi hàng tháng			4,3			4,2		4,5	5,0	5,0		

- **Lãi suất "Tiền gửi Online" các ngày cuối tuần thứ 7, chủ nhật:**

Kỳ hạn (tháng)	1 T	2 T	3 T	4 T	5 T	6 T	9 T	12 T	15 T	18 T	24 T	36 T
Lãi cuối kỳ	4,6		4,7			4,9		4,8	5,3	5,3		
Lãi hàng tháng			4,5			4,7		4,6	5,1	5,1		

A.7 CÁC QUY ĐỊNH

1. Dừng triển khai sản phẩm "Tiết kiệm Eximbank VIP" kể từ 05/03/2025. Các tài khoản đã tham gia sản phẩm "Tiết kiệm Eximbank VIP", khi đến hạn, tự động tái tục thêm kỳ hạn mới với lãi suất bằng lãi suất của sản phẩm A1 cho cùng kỳ hạn, cùng hình thức lãnh lãi.
2. Số dư tiền gửi, tiết kiệm có kỳ hạn của khách hàng cá nhân đã gửi trước ngày hiệu lực của thông báo này vẫn được hưởng lãi suất, quy định về việc gửi, rút tiền đã thỏa thuận cho đến khi đến hạn.
3. Lãi suất rút trước hạn VND áp dụng lãi suất không kỳ hạn bậc thấp nhất (hiện tại là 0,10%/năm).
4. Đối với các tài khoản tiền gửi của các khách hàng phát sinh từ ngày 01/01/2018 (gửi mới, tái đáo hạn,…), Eximbank áp dụng phương pháp tính lãi sau:

   (i). Yếu tố tính lãi:

   - Thời hạn tính lãi: được xác định từ ngày nhận tiền gửi đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tiền gửi (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.
   - Số dư thực tế: là số dư cuối ngày tính lãi của số dư tiền gửi.
   - Số ngày duy trì số dư thực tế: là số ngày mà số dư thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi.
   - Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (365 ngày).

   (ii). Công thức tính lãi:

   Số tiền lãi của từng kỳ tính lãi được xác định như sau:

   - Số tiền lãi của một ngày được tính toán như sau:

   $$\text{Số tiền lãi ngày} = \frac{\text{Số dư thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi}}{365}$$

   Số tiền lãi của kỳ tính lãi bằng (=) tổng số tiền lãi ngày của toàn bộ các ngày trong kỳ tính lãi.

   - Đối với các khoản tiền gửi, cấp tín dụng có thời gian duy trì số dư thực tế nhiều hơn một (01) ngày trong kỳ tính lãi, được sử dụng công thức rút gọn sau để tính lãi:

   $$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum (\text{Số dư thực tế} \times \text{số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi})}{365}$$

5. Đối với các khoản tiền gửi trước ngày 01/01/2018, việc tính lãi được thực hiện như sau:
   - Đối với tiền gửi không kỳ hạn: kể từ ngày 01/01/2018, Eximbank chuyển sang tính lãi theo phương pháp như tài khoản tiền gửi của các khách hàng phát sinh từ ngày 01/01/2018 (như trên).
   - Đối với tiền gửi có kỳ hạn: từ ngày 01/01/2018, Eximbank tiếp tục tính theo phương pháp đang thực hiện trước ngày 01/01/2018 (lãi suất tính lãi được tính theo tỷ lệ %/năm (360 ngày)) cho đến khi hết thời hạn của khoản tiền gửi.
6. Ngày trả lãi:
   - Đối với không kỳ hạn: trả lãi ngày 15 hàng tháng (đối với khách hàng cá nhân).
   - Đối với lãnh lãi định kỳ: trả lãi hàng định kỳ.
   - Đối với lãnh lãi cuối kỳ: trả lãi vào cuối kỳ.

B. LÃI SUẤT VND ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP MSME: (%/năm)

B.1 LÃI SUẤT "TIỀN GỬI ONLINE"

- Điều kiện: Áp dụng cho khách hàng Doanh nghiệp MSME, và có ngày mở CIF kể từ ngày 17/06/2024 trở về sau, gửi tiền Online.

Kỳ hạn (tháng)	1 T	2 T	3 - 5T	6 - 11 T	12 T	15 T	18 - 36 T
Lãi cuối kỳ	4,3		4,5	4,4	4,7	5,2	5,2
Lãi hàng tháng		4,1	4,3	4,2	4,5	5,0	5,0

B.2 CÁC SẢN PHẨM KHÁC VÀ QUY ĐỊNH

Áp dụng theo thông báo lãi suất dành cho Khách hàng Doanh nghiệp, do Eximbank ban hành từng thời kỳ.